

TỪ ĐIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

A

Affiliate marketing: Tiếp thị qua đại lý, là hình thức một Website liên kết với các site khác (đại lý) để bán sản phẩm. Các Website đại lý sẽ được hưởng phần trăm dựa trên doanh số bán được hoặc số khách hàng chuyển tới cho Website gốc. Amazon.com, hãng bán sách nổi tiếng trên mạng, là công ty đầu tiên đã thực hiện chương trình tiếp thị đại lý và kể từ đó, đã có hàng trăm công ty áp dụng biện pháp này để tăng doanh số bán hàng trên mạng.

Affiliate/Associate Program: Chương trình Affiliate hay associate, Chương trình affiliate/associate thực chất là một chương trình xây dựng đại lý hay hiệp hội bán hàng qua mạng. Ưu điểm của phương pháp này là bạn chỉ phải trả tiền khi đã bán được hàng. Để giúp bạn tìm hiểu kỹ hơn về phương pháp này, hãy truy cập vào trang web Associate Tracking Programs ảo trong đó có hơn 50 trang trình bày chi tiết về phương pháp Affiliate/Associate

Active Server Page Scripts: Một dạng ngôn ngữ lập trình của Microsoft sử dụng trên máy chủ dùng hệ điều hành Windows 2000.

ASCII – American Standard Code for Information Interchange: Bộ mã chuyển đổi thông tin theo tiêu chuẩn Mỹ.

Chúng ta hiểu ý nghĩa đó như thế nào? Theo thuật ngữ tiếng Anh, ASCII có nghĩa là văn bản không được định dạng. Không có phông chữ đặc biệt, không in nghiêng, không gạch chân, không màu. Chỉ là văn bản thường mà thôi.

Hầu hết hình thức thư điện tử hay email đều ở dạng này. Nếu bạn có một chương trình thư điện tử cho phép sử dụng phông chữ, màu sắc và kiểu dáng chữ chuyên biệt thì chắc hẳn bạn phải sử dụng chương trình đó thật cẩn thận.

Autoresponder: Hệ thống tự động trả lời, đây là hệ thống tự động trả lời khách hàng bằng email. Ví dụ: một khách tham quan Website của bạn và gửi email đến hệ thống tự động trả lời hoặc nhấn nút vào form để tìm thông tin, máy trả lời tự động sẽ cung cấp những thông tin chính xác cho khách hàng.

Bạn có thể cài đặt hệ thống trả lời tự động để gửi những thông tin bán hàng, thư từ hoặc thông báo.

Một hệ thống tự động trả lời ngay lập tức khi khách hàng gửi email tới có thể được thiết lập từ máy chủ, nơi đặt website của bạn. Ví dụ: khi khách hàng gửi một email đến địa chỉ info@tencongy.com, máy chủ sẽ lập tức trả lời là "Cám ơn bạn đã liên hệ, chúng tôi sẽ trả lời yêu cầu của bạn trong vòng 1 ngày làm việc".

Applet: Một chương trình nhỏ, được viết bằng Java và có thể được tải xuống bởi người dùng kèm theo trang web. Các java applet hỗ trợ hình ảnh động, chữ cuộn, tính toán hay các nhiệm vụ đơn giản tương tự trên các trang web mà không cần trình duyệt phải gửi yêu cầu của người dùng tới máy chủ.

Authentication: Xác thực, là một quá trình xác nhận đặc điểm nhận biết của người dùng qua đó quyết định quyền truy cập cơ sở dữ liệu và khả năng thực hiện các giao dịch của người

đó. Việc xác thực thường thông qua tên truy nhập và mật khẩu và các phương pháp phức tạp hơn như chứng thực số.

Auction Online: Đấu giá trên mạng, là một quá trình trong đó người mua đặt giá cạnh tranh để mua một mặt hàng hay dịch vụ nhất định. Đấu giá trên mạng thường dành cho các mặt hàng khó vận chuyển, hàng tồn kho hay cũng sử dụng cho việc định giá cho mặt hàng.

Application Service Provider (ASP): Nhà cung cấp dịch vụ ứng dụng, là những công ty, tổ chức cho thuê phần mềm ứng dụng trên máy chủ Internet. Điều này cho phép các công ty không cần mua phần mềm cũng có thể xây dựng được các Website thương mại điện tử của mình. Mô hình ASP cũng cho phép các công ty sử dụng các nguồn lực bên ngoài cho các công việc bảo trì, bảo dưỡng phần cứng và phần mềm.

Agent: Chương trình điệp viên, thực hiện tự động thực hiện một số tác vụ theo yêu cầu của người sử dụng như xác định vị trí của mặt hàng cần mua (ở địa chỉ website nào) và so sánh giá cả giữa chúng, xác định các website theo một chủ đề nào đó, lọc các e- mail đến.

AACC: (Auxiliary Analogue Control Channel) - Kênh điều khiển analog phụ
A/D: (Analog to Digital) - Ký hiệu tương tự chuyển sang kỹ thuật số.

B

Back-end-System: Hệ thống tuyến sau. Trong thương mại điện tử đây là các hệ thống máy tính chịu trách nhiệm điều khiển quy trình đặt hàng, thống kê, quản lý khách hàng, quản lý tài khoản kế toán.

Bandwidth: Băng thông - biểu hiện lượng dữ liệu (văn bản, ảnh, video hoặc âm thanh) có thể truyền trong một kết nối. Thông thường, đơn vị băng thông được tính bằng bit/giây. Nhiều máy chủ xác định mức băng thông bằng đơn vị gigabites và tính tương ứng với mức sử dụng quá quy định. Ví dụ như nếu bạn có một website có mức giới hạn băng thông 2 gigabites một tháng, chúng được tính một mức phí riêng cho mỗi gigabite quá mức giới hạn trước là trên mức 2 gigabites

Backbone: Mạng trục - Đường kết nối hoặc chuỗi các kết nối tốc độ cao tạo thành một trục trong mạng lưới. Thuật ngữ backbone tùy thuộc vào độ lớn của mạng lưới. Thông thường, backbone trong một mạng nhỏ thường nhỏ hơn nhiều các đường kết nối không phải là backbone trong một mạng lớn.

Banner: (Biểu ngữ) Banner là một ảnh đồ họa (có thể là tĩnh hoặc động) được đặt trên các trang web với chức năng là một công cụ quảng cáo.

Best-effort delivery: Phát chuyển (với) nỗ lực tối đa: Đặc tính của các kỹ thuật mạng không cung cấp độ tin cậy ở mức các mức liên kết. IP (Giao thức Internet) làm việc tốt đối với phần cứng thuộc loại này bởi vì IP không giả định mạng cơ sở cung cấp độ tin cậy

BCC function: Chức năng BCC. "B" trong "BCC" là blind có nghĩa là sự ẩn hay không nhìn thấy. Nói một cách khác, không một người nào có thể nhìn thấy được danh sách những người mà bạn gửi thư đi ở phần "BCC".

Bulletin Board: Diễn đàn hay hội thoại trên Internet. Bulletin board nằm ở một vị trí trên trang web của bạn nơi người truy cập có thể tìm đến để chia sẻ thông tin. Đặc biệt, bạn có thể nhìn thấy danh sách những người tham gia của từng chủ đề. Bạn có thể đọc từng bài, lựa chọn và trả lời cho một hoặc nhiều người tùy ý. Hoặc bạn cũng có thể tham gia thảo luận với một chủ đề có liên quan đến chủ đề đang được trao đổi.

Nếu chương trình này phù hợp với sản phẩm và thị trường mục tiêu của bạn, thì đây có thể là cách tốt nhất để người truy cập đến với thông tin thương mại của bạn.

Bulk Mail: Gửi thư điện tử với số lượng lớn. Là hình thức gửi email cho một danh sách địa chỉ email rất lớn. Bạn gửi email với số lượng lớn tới các địa chỉ trong cơ sở dữ liệu khách hàng hoặc những người đăng ký bản tin với những thông tin chào hàng. Còn spam là email tự động gửi đi tới những người nhận mà họ không mong muốn.

Brochureware: Quảng cáo trên Internet, đưa thông tin lên mạng dưới một website giới thiệu công ty, sản phẩm... Hầu hết các ứng dụng trên Internet ở Việt Nam đều ở dạng này.

Bot: Chương trình hoạt động tự động liên tục, lặp đi lặp lại để thực hiện một số tác vụ nhất định. Bot có đặc điểm tương tự như agent, nó có thể tìm kiếm các tài liệu đặc thù trên Web, "lần" theo các đường liên kết của chúng và trả về các danh mục kết quả. Rất nhiều các công cụ tìm kiếm như Alta Vista và InfoSeek cũng sử dụng các bot. Bot còn hay được gọi là "spider" (con nhện) hay "crawler" (con rệp).

Browser: Trình duyệt, Browser - viết tắt của Web Browser, là một phần mềm được sử dụng để xem, quản lý và truy cập vào các trang web thông qua hệ thống siêu văn bản và các đường link siêu liên kết. Hai trình duyệt thông dụng nhất hiện nay là: Netscape Navigator và Microsoft Internet Explorer.

Browser Caching: Lưu dữ liệu của trình duyệt - Để tăng tốc độ duyệt, các trình duyệt thường sử dụng một phần đĩa cứng để lưu trữ (cache) các trang web đã từng duyệt qua. Khi người sử dụng đọc lại các trang này, trình duyệt có thể hiển thị những thông tin đã lưu trong cache thay vì đọc từ máy chủ.

C

Catch-All e-mail account: Tài khoản email catch-all. Hãy nói với chúng tôi rằng bạn có một tên miền riêng. Ví dụ đó là "tencongy.com". Nếu bạn có một tài khoản email catch-all, không vấn đề gì, tất cả những từ được bạn đánh vào trước "@tencongy.com", sẽ thuộc về bạn. Ví dụ, "nam@tencongy.com", "son@tencongy.com" hay thậm chí "batcutengi@tencongy.com" cũng sẽ là của bạn. Bạn sẽ không phải lo lắng về việc thất lạc thư từ. Hãy khẳng định rằng nơi bạn thuê máy chủ hỗ trợ chức năng này.

CGI: Common Gateway Interface, CGI là "một chương trình nhỏ" trên máy chủ của bạn. Ngôn ngữ kịch bản CGI thường được dùng để định dạng. Ví dụ: trên trang web, bạn có kiểu chữ viết tắt cho bản tin. CGI sẽ lấy thông tin trên website của người đăng ký bản tin và gửi đến cho bạn. Sau đó bạn có thể đưa thông tin này vào cơ sở dữ liệu của người đăng ký bản tin.

Có hàng trăm ngôn ngữ kịch bản CGI miễn phí tại địa chỉ hoặc tới địa chỉ nếu bạn muốn tự học CGI để thiết lập hệ thống tự động trả lời email, lập search engine, tell a friend, tự động xử lý đơn đặt hàng... trên website của mình.

Chat room: Phòng tán gẫu, “Chat room” là một nơi trên website mà bạn có thể truy cập vào đó, nói chuyện và chia sẻ thông tin. Mỗi ngày có hàng triệu lượt người vào phòng “chat” để nói chuyện và tán gẫu với nhau. Nhưng nhìn chung đây không phải là một công cụ hữu ích cho hoạt động kinh doanh trên website bởi nó chỉ là hình thức giải trí mà thôi.

Check Box: Hộp chọn, trong các form mẫu trực tuyến, bạn sẽ thường xuyên bắt gặp những hộp chọn dưới dạng sau:

I would like information on:

- Logo designs.
- Web graphics.
- Banner design services.
- Online promotion services.

Hộp chọn thường xuất hiện dưới dạng các ô vuông như trên. Khi bạn nhấn chuột vào những cái hộp đó, bạn có thể được lựa chọn nhiều dịch vụ. Đây chính là điểm khác biệt giữa Check box và Radio button, với Radio button, bạn chỉ có thể lựa chọn cùng một lúc duy nhất một dịch vụ. Ví dụ về Radio:

I would like information on:

- Logo designs.
- Web graphics.
- Banner design services.
- Online promotion services.

Click throughs: Nhấn chuột, click throughs là số lần nhấn chuột qua một đường link quảng cáo, đây là một trong những phương pháp tính tiền quảng cáo trên Internet được gọi là trả theo lần nhấn chuột.

Click-through Rate: Tỷ lệ nhấn chuột, tỷ lệ nhấn chuột là số lần nhấn chuột trên số lần nhìn thấy banner quảng cáo, tính theo tỷ lệ phần trăm. Tỷ lệ trung bình hiện nay là 0.5%. Tuy nhiên cần xem xét đến nhiều yếu tố như thiết kế banner, xác định mục tiêu thị trường. Một banner quảng cáo được xem là tốt khi có tỷ lệ nhấn chuột lớn hơn 5%.

Client side Đây là một chương trình được cài đặt trên màn hình máy tính. Cụ thể, nếu bạn có một mẫu đăng ký bản tin. Chương trình CGI script sẽ chuyển email và địa chỉ email của những người đăng ký đến bạn. Bạn sẽ đưa chúng vào một cơ sở dữ liệu trong máy tính. Đến thời gian gửi bản tin, với cơ sở dữ liệu chứa các địa chỉ email, bạn không cần nhấn vào nút

gửi một cách thủ công cho từng người, bạn có thể kết hợp gửi bản tin cùng một lúc đến cho hàng nghìn người thông qua chương trình gửi thư “client-side” đã được cài đặt trước.

Cookie: Cookie Là một tệp text (văn bản) được máy chủ web đưa vào ổ cứng của người truy cập và được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như: Xác định thời điểm gần nhất người sử dụng truy cập địa chỉ website đó, xác định banner quảng cáo nào là người đọc đã xem, theo dõi sự di chuyển của người xem tới các vị trí trong website hoặc xác định người sử dụng để tối ưu hóa các nội dung theo nhu cầu của người truy cập Web. Cookie được ghi trong ổ cứng của máy tính khi bạn duyệt web và nó có chức năng nhận ra bạn trong trường hợp bạn quên không điền tên hay cung cấp những thông tin khác. Tại sao lại sử dụng cookie? Một lý do đơn giản là để phân biệt giữa khách lạ và khách quen hay theo dõi quảng cáo.

CPA - Cost Per Action: là chi phí khi khách hàng điền vào đơn cũng như khi mua hàng, ví dụ khi có một site khác hiển thị đường link đến site của bạn và bạn chấp nhận trả cho site này 15% lợi nhuận cho một khách hàng khi họ nhấn nút đến site của bạn. Trong trường hợp này, CPA tương ứng là 15% lợi nhuận của bạn.

CPC – Cost Per Click: Chi phí cho mỗi lần nhấn chuột

Đây là chi phí cho mỗi lần nhấn chuột vào quảng cáo bằng banner. Ví dụ: khi bạn nhấn chuột vào quảng cáo bằng banner thì bạn phải trả 3 cent, nghĩa là CPC tương ứng là 3 cent.

CPM – Cost Per Thousand Impressions: Chi phí của một nghìn lần quảng cáo. Chỉ chi phí công ty quảng cáo trên mạng phải trả cho người sở hữu Website tính trên 1000 lần banner được người sử dụng xem. Thuật ngữ CPM cũng dùng để chỉ chi phí công ty quảng cáo phải trả để gửi một bức thư điện tử tới 1000 khách hàng.

Phần lớn các website tính phí quảng cáo theo CPM. Trung bình từ 5 đến 40 đô-la cho 1000 lần quảng cáo. Nếu website cho biết rằng quảng cáo bằng banner là 25 đô la CPM và bạn muốn quảng cáo bằng banner 10.000 lần thì bạn sẽ phải mất là 250 đô la.

Cross-selling: Hệ thống bán hàng qua lại lẫn nhau. Xem dịch vụ gian hàng trực tuyến.

Cable Modem: Modem Cap. Là phương tiện truy cập Internet sử dụng khả năng băng thông rộng của cáp truyền hình như cáp đồng trục hay cáp HFC (Hybrid Fiber Coaxial). Hai nhà cung cấp dịch vụ Cable Modem lớn nhất Hoa Kỳ hiện nay là @Home and Time Warner.

Cyberspace: Không gian ảo - Thuật ngữ này được William Gibson đưa ra lần đầu tiên trong cuốn tiểu thuyết "Neuromancer" của ông vào năm 1984. Cyberspace được dùng để chỉ tất cả các loại thông tin và dữ liệu trên mạng máy tính.

D

Data Warehouse: Kho dữ liệu, là trung tâm lưu giữ tất cả hoặc phần lớn các dữ liệu được thập thập bởi 1 doanh nghiệp thông qua các nguồn khác nhau như các ứng dụng xử lý giao dịch trực tuyến (OLTP), các điểm bán hàng (POS), các hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) và các nhà cung cấp dữ liệu nghiên cứu thị trường. Phần mềm khai thác dữ liệu

(Data mining) cho phép người dùng có thể tổ chức và lấy ra các thông tin chọn lọc từ các trung tâm dữ liệu để nghiên cứu.

Database Front-end: Cơ sở dữ liệu tuyến trước, là một giao diện tích hợp với các ứng dụng trên Web với các ứng dụng cơ sở dữ liệu ở văn phòng tuyến sau. Một ví dụ cho cơ sở dữ liệu tuyến trước đó là trên ứng dụng tìm kiếm sản phẩm hoặc mục tìm kiếm các thông tin trên các website như Amazon.com hoặc OfficeDepot.com

Discount rate: Phí chiết khấu. Đây là phí chiết khấu. Phần giá trị mà doanh nghiệp phải trả cho Ngân hàng thanh toán (Acquirer). Thông thường mức phí này chiếm từ 2,5% đến 5% tổng giá trị thanh toán qua thẻ tín dụng. Phí chiết khấu được tính dựa vào kiểu kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trên mạng của Doanh nghiệp và các yếu tố khác (chất lượng hàng hoá, dịch vụ, loại thẻ tín dụng ...)

Directory: Thư mục. Thư mục không phải là công cụ tìm kiếm mặc dù có rất nhiều người nghĩ như vậy. Bạn chỉ được dùng một số lượng danh mục địa chỉ URL nhất định trong thư mục. Yahoo và LookSmart là những ví dụ điển hình về thư mục.

Digital Certificate: Chứng chỉ số hoá. Đó là sự chứng nhận trên mạng để biết đích xác bạn là khách hàng, thương nhân hay một cơ quan tài chính. Chứng chỉ số hoá được sử dụng trong suốt quá trình giao dịch điện tử an toàn (SET – Secure Electronic Transaction).

Domain Name: Tên miền Là tên xác định một hay nhiều địa chỉ URL. Ví dụ, trong địa chỉ URL: <http://www.vnnetsoft.com> thì vnnetsoft.com là tên miền. Mọi tên miền đều có phần mở rộng cho biết tên đó thuộc miền nào. Internet đã có một số phần mở rộng nhất định.

Ví dụ: ".gov" Government agencies (cơ quan chính phủ) ".edu" Education institutions (tổ chức giáo dục) ".org" Organizations (tổ chức) ".mil" Military (quân đội) ".com" Commercial Operation (doanh nghiệp) ".net" Network organization (Nhà cung cấp mạng) ".ca" Canada (Canada) ".vn" Vietnam (Việt Nam)

Download: Tải dữ liệu xuống máy tính. Khi bạn tải dữ liệu từ máy tính của người khác sang máy tính của bạn đó chính là quá trình download. Có nhiều cách bạn có thể download các file trên Internet: HTTP, FTP và gửi kèm với email là hai cách phổ biến nhất.

Doorway Page: Trang ngõ. Các trang Web được thiết kế với mục đích chính (hoặc mục đích duy nhất) là tăng tối đa độ thân thiện với các công cụ tìm kiếm nhằm mục tiêu thu hút người tìm kiếm tới và chuyển họ sang các trang Web bán hàng hay trang Web chứa nội dung thực sự (có thể chuyển tự động hay bố trí các đường liên kết để người sử dụng kích chuột vào).

Dynamic Address Translation (DAT) - Chuyển dịch địa chỉ động. Một thủ tục chuyển đổi địa chỉ bộ nhớ tương đối, như "X+3", thành địa chỉ tuyệt đối, như "address 123". Chuyển dịch địa chỉ động diễn ra khi các chương trình đang chạy trong máy tính, giúp chương trình thực hiện đúng các chỉ thị lệnh cần thiết.

Digital cash: Tiền điện tử. Là một hệ thống cho phép người sử dụng có thể mua bán hàng hóa trực tuyến. Tiền điện tử thường do một bên thứ ba như Compaq Millicent hoặc DigiCash phát hành và được lưu tại ví tiền điện tử trên máy tính của người sử dụng. Tiền điện tử được

sử dụng để mua hàng trên mạng khi người dùng không muốn gửi các thông tin về thẻ thanh toán qua Internet.

E

eBook: Sách điện tử. eBook (electronic book) là một cuốn sách điện tử, một cuốn sách ảo hay một cuốn sách kỹ thuật số. Đơn giản đó chỉ là một hoặc một nhóm các tệp văn bản kỹ thuật số khi liên kết với nhau có thể đọc được trên máy vi tính hoặc thiết bị chuyên đọc eBook. eBook hiện nay rất phổ biến trên mạng bởi vì bất cứ ai cũng có thể dễ dàng xuất bản và phát hành eBook. Xem thêm chi tiết, hãy nhấn vào đây.

EDI - Electronic Data Interchange: Trao đổi dữ liệu điện tử. Là một công cụ thiết yếu trong các giao dịch doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) qua Internet. Một giải pháp cho phép truyền thông điện tử một cách an toàn, bao gồm các thông tin về quỹ thanh toán giữa người mua và người bán qua các mạng dữ liệu riêng. Giao thức trao đổi dữ liệu điện tử giữa các công ty qua mạng truyền thông như mạng giá trị gia tăng (VAN -value-added network) hoặc mạng Internet. Khi ngày càng nhiều công ty kết nối với Internet, vai trò của EDI - một cơ chế giúp các công ty có thể mua, bán và trao đổi thông tin qua mạng, càng trở nên quan trọng. Bộ tiêu chuẩn phổ biến nhất của EDI là X12, do tổ chức ANSI thông qua.

Email: Thư điện tử. Email được viết tắt của Electronic-mail là một bức thư được gửi từ người này đến người khác qua máy tính nối mạng. Công cụ này thường được cung cấp bởi các ISP. Với Email, cùng một lúc bạn có thể gửi thư cho rất nhiều người hoặc nhận các thiệp chúc mừng trên Internet.

E-mail publications: ấn phẩm qua thư điện tử. Có rất nhiều loại ấn phẩm được gửi qua thư điện tử đến khách hàng. E-zines: hay còn gọi là tạp chí điện tử. Tập hợp tất cả các bài viết phong phú và độc đáo được gửi email đều đặn đến cho những người đăng ký.

Newsletters: hay còn gọi là bản tin. Đây là một phương tiện chủ yếu để bạn quảng cáo cho các dịch vụ và hàng hoá của mình. Đây là nơi bạn có thể tận dụng đầy đủ các thư điện tử đang được gửi đến Web site của bạn, hoặc những bức thư mà người ta phúc đáp lại và tin báo của chính bạn. Hãy tạo ra một ấn bản ngắn gọn và giản dị. Hãy làm cho nó sống động càng giàu thông tin càng tốt.

Encryption: Mã hoá. Là quá trình chuyển dữ liệu sang mã số không thể đọc được để bảo mật thông tin. Mật mã rất cần thiết khi các thông tin bí mật chuyển qua mạng không bị lộ. Mật mã cung cấp một lượng bảo mật thông tin nhất định để không lọt vào tay kẻ xấu.

Error 404: Lỗi 404. Lỗi 404 thường xuất hiện trên máy chủ khi trang không tìm thấy

eEnterprise: Doanh nghiệp điện tử : Một số doanh nghiệp ứng dụng cả B2C và B2B. Các doanh nghiệp nay được gọi là eEnterprise.

eBusiness: Kinh doanh điện tử : Là ứng dụng cho phép thực hiện giao dịch giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác và khách hàng của doanh nghiệp đó (Business To Business hay viết tắt là B2B). B2B bao gồm các ứng dụng như thị trường ảo, quản lý quan hệ khách hàng...

Electronic distributor: Nhà phân phối điện tử : Những nhà trung gian điện tử chịu trách nhiệm về tiếp nhận hóa đơn và thực hiện đơn hàng cũng như bảo hành sản phẩm (đối ngược với nhà môi giới điện tử).

Electronic broker (e-broker) : Nhà môi giới điện tử : Những nhà trung gian điện tử thiết lập site thương mại điện tử dưới dạng siêu cửa hàng điện tử cho nhiều nhà cung cấp khác nhau. Nhà trung gian điện tử chỉ thiết lập các cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho siêu cửa hàng điện tử mà không có trách nhiệm về thực hiện đơn hàng và bảo hành.

Exchange: Nơi giao dịch, trao đổi : Sàn giao dịch 2 chiều, nơi mà người mua và người bán trong môi trường mua bán trực tuyến thỏa thuận giá cả, thông thường dưới dạng giá chào hoặc giá đặt để các bên tham gia có thể biết được chính xác giá đang thay đổi như thế nào. Việc mua bán theo hình thức này phù hợp nhất đối với các hàng hoá dịch vụ có thể dễ dàng miêu tả, xác định qua việc sử dụng các tiêu chuẩn thống nhất.

Enterprise Resource Planning: Kế hoạch hóa nguồn lực doanh nghiệp : Các ứng dụng cỡ lớn được sử dụng để tích hợp các quá trình kinh doanh và quản lý các số liệu kiểm kê của nhiều chi nhánh và các khu vực địa lý khác nhau của doanh nghiệp. Những ứng dụng này đóng vai trò như là "đường trục thông tin " của doanh nghiệp.

Enterprise: Cấp doanh nghiệp. Một thuật ngữ được những người làm về công nghệ thông tin sử dụng để chỉ các doanh nghiệp lớn, các cơ quan chính phủ hoặc các tổ chức tương đương. Ví dụ: Một máy chủ cấp doanh nghiệp (enterprise-class server) là một máy chủ có khả năng hỗ trợ cùng một lúc rất nhiều người sử dụng có thể phục vụ trong một công ty lớn hay cho một Website có mật độ truy cập cao.

Electronic Mall: Siêu cửa hàng điện tử : Một Website hoặc một khu vực trên một cổng dịch vụ trực tuyến. Tại đây, các thông tin về sản phẩm dịch vụ được cung cấp bởi nhiều công ty bán hàng cùng với các đường kết nối tới các công ty các khác cũng như các tiện ích thuận lợi để bạn đặt hàng trực tuyến mà không cần phải rời khỏi siêu cửa hàng.

Electronic Bill Presentment: Gửi hóa đơn điện tử : Là quá trình phân phối các hoá đơn thanh toán điện tử tới các khách hàng thông qua Internet hoặc các mạng trực tuyến khác

F

FAQ - Frequently Asked Questions: Câu hỏi thường gặp. Đúng như tên gọi, FAQ là danh sách những câu trả lời cho những câu hỏi thường gặp về một vấn đề nhất định. Nó thường được sử dụng như một cuốn cẩm nang để tra cứu những vấn đề thường gặp và cách giải quyết chúng.

Firewall: Tường lửa. Firewall là một loạt các chương trình có liên quan đến nhau đặt tại máy chủ network gateway để bảo đảm các nguồn thông tin riêng cho người dùng network. Ví dụ: một công ty truy cập Internet cần cài đặt firewall để không cho người ngoài truy cập các dữ liệu của công ty đó. Firewall cũng dùng để quản lý những dữ liệu mà nhân viên trong công ty được phép truy cập trên Internet

Flame: Là một loại thư tin viết bằng thứ ngôn ngữ xúc phạm thường được gửi cho bất cứ ai phá vỡ những quy ước của Internet. Có những lúc bạn chẳng may xúc phạm ai đó. Kết quả là bạn nhận được email viết bằng thứ ngôn ngữ rất tức giận hoặc có thể bị đối xử thô lỗ trước mọi người. Nếu bạn cho rằng không cần thiết phải xin lỗi thì cách tốt nhất là bạn không trả lời gì hết.

Flash: Là phần mềm đồ họa hoạt hình của Macromedia cho phép các đồ họa flash có thể đọc được trên mọi trình duyệt. Ưu điểm của loại hình đồ họa này là thời gian tải nhanh.

Form (and Form tag): Form tags là những thẻ “html” đặc biệt cho phép bạn xây dựng các form trên trang web. Cụ thể, khi khách hàng điền vào form của bạn, nhập các thông tin mà bạn yêu cầu. Sau đó, nhấn nút "Submit" hay "Order now", chương trình CGI script sẽ tiếp nhận dữ liệu, xử lý chúng và chuyển đến cho bạn. Form dạng như thế được gọi là HTML-to-CGI Response Form, hay nói cách khác là Response Form. Khi Response Form được thiết kế để tạo ra một mẫu đặt hàng, được gọi là MWR (Most Wanted Response) Form hay một form đặt hàng.

FTP - File Transfer Protocol: Giao thức truyền file. FTP cho phép bạn nhập và tải các file. Trước đây FTP là phương pháp duy nhất nhưng hiện nay còn có một số phương pháp khác đơn giản hơn như phương pháp gửi kèm cùng email, file “pdf” và file “html”. Sử dụng FTP để “upload” các file đến website của bạn.

G

Gateway: Công nối. Về mặt kỹ thuật, đây là một phần cứng hay phần mềm được thiết lập để kết nối hai mạng cục bộ khác nhau. Ví dụ, America Online là một gateway kết nối giữa mạng cục bộ của nó, dạng thức email sở hữu riêng với dạng thức email Internet

GIF Files: File GIF là loại file đồ họa phổ biến nhất trên Internet. Những file này bị nén xuống để tạo khoảng không tối thiểu và có thể được tải xuống nhanh hơn các file khác. File GIF thông thường được sử dụng để:
- Tạo nền; Hiện thị banner; Quảng cáo

H

Hit: Hit là tập các dữ liệu (hay là file) yêu cầu bởi người truy cập vào một trang web, thường dùng để đếm lượng truy cập vào website. Điều thuận lợi ban đầu là ở chỗ “hit” không chỉ cung cấp những thông tin về trang web mà mỗi file có thể tạo ra một trang web như các file đồ họa, file văn bản... Nói cách khác, một trang web độc lập có thể dễ dàng chuyển sang nhiều hits. Do đó, khi trang web nhận được trên 10.000 hits thì thực tế trang web chỉ nhận 1.000 khách đến thăm nếu như không muốn nói là ít hơn. Mỗi khi máy chủ truyền tới trình duyệt một file, một bản ghi được ghi lại trong file log và gọi là hit. Mỗi hit ghi lại mỗi lần một file được trình duyệt nhận. Ví dụ: Một trang web có hai file hình ảnh, khi người sử dụng duyệt trang đó, số hit được tính sẽ là ba - một cho bản thân trang đó và hai cho hai hình ảnh.

HTML - Hypertext Markup Language: Ngôn ngữ siêu văn bản. Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HyperText Markup Language) - là một dạng ngôn ngữ mã hoá sử dụng trong các siêu văn bản trên web. HTML sử dụng các mã theo kiểu truyền thống, tức là đoạn văn bản sẽ nằm giữa các thẻ lệnh định dạng. Là mã chuẩn với các quy ước được thiết kế để tạo trang web và được hiển thị bởi trình duyệt web. HTML thông báo cho lệnh trình duyệt biết nơi đặt văn bản, biểu mẫu... Để xem ví dụ về HTML trong lệnh trình duyệt, hãy xem giải thích lệnh trình duyệt ở trên. Đơn giản là bạn mở trình duyệt web và chọn "view", sau đó nhấn vào "source". Mã nguồn HTML sẽ hiển thị lên bất kỳ trang web nào bạn muốn xem.

HTTP: Giao thức HTTP. Là một giao thức dạng "chuyên tác" khi trình duyệt khách gửi yêu cầu đến máy chủ, máy chủ chấp nhận yêu cầu, nếu có thể và gửi tín hiệu đáp tới máy khách.

HTTPS (Secure Hypertext Transfer Protocol) - Giao thức truyền siêu văn bản an toàn. Là một giao thức web, áp dụng chuẩn SSL (Secure Socket Layer) của Netscape Communication để mã hoá dữ liệu gửi từ người dùng tới máy chủ web - máy chủ an toàn - và giải mã dữ liệu ở phía người dùng trong quá trình truyền thông HTTP thông thường. Những hỗ trợ cho HTTPS đều được xây dựng trên các trình duyệt Netscape Navigator và Microsoft Internet Explorer.

Hyperlink: Siêu liên kết. Khi bạn nhấn vào hyperlink, máy tự động chuyển bạn đến một vị trí khác trên cùng trang web, hoặc đến một trang web khác hay thậm chí đến một website khác.

HDML (Handheld Device Markup Language): Ngôn ngữ đánh dấu cho thiết bị cầm tay.

Một phiên bản của ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản HTML, được phát triển bởi công ty Unwired Planet để sử dụng trên các màn hình nhỏ của các máy điện thoại di động, máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy nhắn tin. Ngôn ngữ này vẫn sử dụng giao thức truyền siêu văn bản HTTP (Hypertext Transfer Protocol) và tương thích với các máy chủ Web.

Hypertext : Siêu văn bản - Một dạng văn bản cho phép người đọc có thể đánh dấu, chọn và hiển thị lại.

I

Internet:

Một hệ thống gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau trên phạm vi toàn thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ truyền thông giữ liệu như truyền các tệp tin, thư tín điện tử và các nhóm tin. Hệ thống gồm khoảng 60.000 mạng lưới độc lập đan chéo nhau sử dụng giao thức TCP/IP do ARPANet phát triển vào những năm cuối thập kỷ 60 và đầu 70

InterNIC: (Internet Network Information Center) - Trung tâm thông tin mạng Internet. Tổ chức chịu trách nhiệm nhận đăng ký và duy trì các tên miền .com, .edu, .gov, .net, và .org. InterNic chịu sự quản lý của Network Solutions Inc. Đây chính là nơi bạn đến để đăng ký tên miền cho riêng mình.

Internet Backbone: Mạng xương sống Internet. Mạng lưới siêu nhanh này phủ khắp trên thế giới từ thủ đô này đến thủ đô khác. Một số nhà cung cấp dịch vụ Internet cung cấp hệ thống

này. Các công ty và các tổ chức sử dụng hình thức liên kết này để truyền dữ liệu nhanh (khoảng 45 megabyte trong một giây). Các công ty và các tổ chức liên kết với nhau tại điểm cụ thể gọi là điểm truy cập. ISP (Internet Service Provider) liên kết với Internet Backbone thông qua đường truyền để truyền dữ liệu. Hãy chắc chắn rằng nơi bạn thuê máy chủ có ít nhất đường DS3 (45 Mbps) hay OC3 (155 Mbps) tới Internet Backbone.

ISP - Internet Service Provider: Nhà cung cấp dịch vụ Internet. ISP giúp bạn truy cập được Internet. Nếu bạn có chương trình truy cập quay số, modem của máy tính sẽ tự động quay số điện thoại của ISP, sau đó nối với Internet và cho phép bạn sử dụng email. Nếu ISP cung cấp dịch vụ dây cáp thì đương nhiên bạn có thể truy cập Internet 24 tiếng một ngày.

Indirect Marketing: Tiếp thị trực tiếp. Sản phẩm và dịch vụ được bán thông qua người trung gian thứ 3. Trái với tiếp thị trực tiếp (direct marketing).

Infomediary : Nhà trung gian thông tin. Một tổ chức độc lập cung cấp các thông tin tư vấn, thông tin nghiên cứu về các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ người mua hàng trên mạng trong việc quyết định mua hàng hay không? -Intermediary- Bên thứ 3 trung gian tập hợp các dữ liệu sản phẩm dịch vụ và làm đơn giản hoá các giao dịch giữa người mua và người bán.

IFX: (Interactive Financial Exchange) - Trao đổi thông tin tài chính tương tác. Một khung công nghệ độc lập, có tính mở cho phép chia sẻ các dữ liệu tài chính và các tài liệu giữa các tổ chức tài chính với khách hàng của họ cũng như các nhà cung cấp dịch vụ. Các đặc tả, được Ban Công nghệ Công nghiệp Ngân hàng (Banking Industry Technology Secretariat (BIS) phác thảo gồm cả các hỗ trợ cho việc khởi tạo hoá đơn điện tử, thanh toán điện tử và chuyển tiền.

ISDN: Mạng dịch vụ số tích hợp (Integrated Services Digital Network) Là một mạng kỹ thuật số có thể truyền với băng thông 128.000 bit/giây theo đường điện thoại thông thường với chi phí chỉ tương đương chi phí cho một cuộc điện thoại.

IRC: Tán gẫu trong thời gian thực (Internet Relay Chat) - Cho phép mọi người sử dụng mạng có thể nhắn tin ngắn (chat) với nhau trong thời gian thực.

IP address: Địa chỉ IP (Internet Protocol) . Lỗi hệ thống kết nối với Internet có một địa chỉ IP riêng và duy nhất bao gồm các con số được biểu diễn dưới dạng xxx.xxx.xxx.xxx (trong đó x biểu thị các chữ số từ 0 đến 255). Thông thường, người dùng Internet chỉ sử dụng các tên miền thay cho địa chỉ IP bởi địa chỉ IP đã được máy chủ tên miền (Domain Name Server) quản lý.

J

.Javascript: Javascript là một ngôn ngữ kịch bản được tích hợp trong html. Bạn có thể tìm hiểu thêm tại địa chỉ JavaScripts.com.

K

Keyword: Từ khoá . Khi bạn tìm bất cứ những thông tin nào bạn muốn hãy đánh vào công cụ tìm kiếm và sử dụng những từ khoá. Ví dụ bạn có thể dùng từ khoá “vietnam”, “vietnamese” hay “vietnam informations” để tìm kiếm thông tin về Việt Nam trên mạng Internet.

L

Link popularity - Sự phổ biến của liên kết: Đo số lượng và mức độ quan trọng của các liên kết trở tới một Website cụ thể. Một liên kết được coi là quan trọng khi nó đến từ một site có uy tín. Hầu hết các công cụ tìm kiếm hiện nay đều sử dụng tiêu thức sự phổ biến của liên kết trong thuật toán đánh giá thứ hạng của Website.

look-to-book ratio: Tỷ lệ xem/đặt vé :Tỷ lệ xem/đặt chỗ là một con số được sử dụng trong ngành công nghiệp du lịch, cho biết tương quan giữa số người vào thăm một trang Web du lịch và số người thực sự đặt vé. Tỷ lệ này rất quan trọng đối với những Website như Priceline.com, Travelocity.com và Expedia.com vì căn cứ vào đó chúng ta có thể thấy mức độ hoạt động hiệu quả của Website.

Link: Kết nối - Những kết nối điện tử giữa hai địa chỉ web. Đường link là một công cụ giúp bạn chuyển từ một trang web này sang một trang web khác chỉ cần một động tác nhấn chuột. Các đường link có thể là một đoạn văn bản hay dưới dạng một file đồ họa. Với những đường link bằng chữ, thường sẽ được gạch chân và được tô màu khác. Còn đối với đường link là một ảnh đồ họa thì thường có khung viền xung quanh. Đó chính là dấu hiệu để bạn nhận biết các đường link khi truy cập trên Internet.

M

Mailing list: Mailing list cũng gần giống như các nhóm tin. Đầu tiên, bạn hãy đăng ký vào mailing list (thông thường qua thư điện tử hay điền vào form sẵn có). Bạn sẽ nhận được email từ mailing list, hoặc nhận được thư từ các thành viên khác trong nhóm. Và tất cả các thư của bạn đều có thể được phân loại vào cuối ngày hoặc cuối tuần.

Meta “Description” Tag: Thẻ Meta “Description” Công cụ tìm kiếm cho phép bạn ở bất kỳ đây cũng có thể sử dụng từ 135 đến 395 ký tự trong thẻ Meta “Description”. Bởi vì ở đây chính là cái sẽ hiển thị site của bạn cho tất cả những người truy cập công cụ tìm kiếm và đảm bảo rằng 135 ký tự đầu sẽ hiển thị chính xác website của bạn.

Meta “keywords” Tag: Thẻ Meta “từ khoá” Đây chính là nơi chính xác cho các từ khoá. Danh sách từ khoá của bạn cần ngắn gọn, sử dụng cả từ đơn và cụm từ. Phần lớn những người truy cập công cụ tìm kiếm đôi khi gõ từ khoá sai và vì thế bạn cần có danh sách các từ khoá đánh sai.

Meta Tag: Thẻ Meta . Meta Tag cung cấp các từ khoá và những thông tin cụ thể. Những người truy cập trang web sẽ không nhìn thấy thông tin này nếu như họ không xem mã nguồn.

Multicast: Truyền đa hướng :Một kỹ thuật cho phép những bản sao của một gói dữ liệu (packet) được chuyển đến một tập hợp (được chọn trước) của đích.

Merchant Account: Tài khoản thanh toán của các doanh nghiệp khi tham gia TMĐT
- Merchant Account là tài khoản thanh toán của các doanh nghiệp khi tham gia TMĐT mà nó cho phép chuyển tiền vào tài khoản của doanh nghiệp hay hoàn trả lại tiền thu được cho khách hàng, nếu giao dịch bị hủy bỏ vì không đáp ứng được những yêu cầu thỏa thuận nào đó giữa người bán và người mua (chẳng hạn như chất lượng sản phẩm) thông qua bán hàng hoá hoặc dịch vụ trên mạng Internet.

- Merchant Account phải được đăng ký tại các ngân hàng/ tổ chức tín dụng cho phép doanh nghiệp nhận được các khoản thanh toán bằng thẻ tín dụng.

Monthly fee: Đây là phí mà doanh nghiệp phải trả cho những khoản liên quan đến dịch vụ chẳng hạn như: bảng kê (ghi những số tiền nhập & xuất ở tài khoản của doanh nghiệp trong một khoảng thời kỳ nhất định: hàng tháng, hàng tuần ...), phí truy cập mạng, phí duy trì dịch vụ thanh toán qua mạng,...

Microcommerce: Vi thương mại: Một hình thức của thương mại điện tử, mua và bán các thông tin và dịch vụ có giá trị nhỏ. Với hình thức này, các công ty có thể có lợi nhuận từ việc bán các bài báo riêng lẻ của một tờ báo, các mục từ của một bộ từ điển bách khoa hay một vài phút chơi trò chơi trực tuyến...

N

Newbie: Người mới. Thuật ngữ này thường áp dụng cho những người chưa biết sử dụng máy tính và Internet.

Newsgroup: Nhóm tin. Một nhóm thảo luận trên mạng thuộc Usenet được thiết lập để thảo luận về một chủ đề cụ thể. Nhóm tin cho phép những người sử dụng gửi và trả lời thư tin. Các nhóm tin thường nhận thông tin sớm nhất bằng đường email. Hiện nay có khoảng 15.000 nhóm tin trên mạng.

O

Offline media: Phương tiện truyền thông gián tuyến Tivi, đài, báo, các bản tin được gửi bằng thư thường... Bạn cũng có thể có được chúng thông qua thư điện tử, và cũng có các phiên bản trực tuyến cho các sản phẩm kinh doanh ngoài mạng, nhưng chúng chủ yếu được biết đến bởi sự hiện diện ngoài mạng.

Online marketing: Marketing trực tuyến. Marketing trực tuyến thực chất là những chiến dịch quảng cáo được thực hiện trên trang web hay qua hệ thống email. Có rất nhiều phương thức marketing trực tuyến khác nhau mà bạn có thể tham khảo:

- Các chương trình đại lý
- Đăng ký lên công cụ tìm kiếm
- Quảng cáo banner
- Tham gia vào các diễn đàn, nhóm tin
- Quảng cáo bằng email.
- Và nhiều phương thức khác...

Online media: Phương tiện truyền thông trực tuyến. Là bất kỳ phương tiện giao tiếp nào được thực hiện chủ yếu hay duy nhất ở trên mạng. Các phương tiện trực tuyến có thể được chia thành hai loại :

- Một chiều: nội dung của các trình soạn thảo được quyết định bởi người xuất bản và được gửi đến bạn. Ví dụ như : các bản tin điện tử, và thậm chí cả các mailing list.
- Hai chiều: nội dung của các trình soạn thảo được quyết định bởi tất cả các thành viên. Bạn có thể vừa gửi và vừa nhận thông tin. Ví dụ như: nhóm tin, forum và unmoderated mailing list...

P

Page: Trang

Một website là tập hợp của nhiều "trang điện tử". Mỗi trang web là một văn bản định dạng HTML bao gồm chữ, ảnh và các loại thông tin khác như các đoạn video, âm thanh hoặc các thẻ Java. Các trang có thể là trang động hoặc tĩnh.

PSP: PSP là viết tắt của các từ Processing Service Provider, tức là nhà cung cấp dịch vụ xử lý thanh toán qua mạng

Partial cybermarketing: Tiếp thị ảo một phần. Chiến lược bán sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua cả các kênh phân phối truyền thống lẫn Internet.

Pageviews: Giống như hit, pageview là các file lấy từ trang chủ. Tuy nhiên, pageview chỉ xem được từng trang web (ví dụ các file HTML). Trong khi pageview cung cấp một phương pháp để xem khả năng truy cập website cụ thể hơn hit thì pageview lại không cung cấp những thông tin cụ thể về những người lướt trang web. Ví dụ: pageview không cho bạn biết về khoảng thời gian người đến truy cập trang web.

Payment Gateway: Là một chương trình phần mềm. Phần mềm này sẽ chuyển dữ liệu của các giao dịch từ website của người bán tới ngân hàng phát hành thẻ của người mua ngay lập tức để hợp thức hoá quá trình thanh toán bằng thẻ tín dụng.

Paid Listing: Niêm yết phải trả tiền. Các đầu mục do các công ty trả tiền để được xuất hiện với thứ hạng cao trong danh sách kết quả tìm kiếm. Về hình thức, các đầu mục này khá giống với các đầu mục thông thường khác nhưng có một dấu hiệu đặc biệt nào đó (ví dụ màu sắc) để người sử dụng có thể phân biệt với các đầu mục thông thường.

Password Authentication Protocol (PAP): Giao thức xác thực mật khẩu Phương pháp xác thực cơ bản sử dụng để truy nhập tới các dịch vụ của một ISP. Người sử dụng gửi tên nhận danh và mật khẩu chưa mã hoá qua mạng và máy chủ so sách dữ liệu nhận được với danh sách tên và mật khẩu đã được mã hoá. Đây là phương pháp không đảm bảo tính bảo mật vì các thông tin của người sử dụng được gửi qua mạng dưới dạng chưa được mã hóa.

PDF - Portable Document Format: Đây là một cách để định dạng một file như HTML hay TXT. PDF được dùng nhờ Adobe Inc. Cả người sử dụng Windows và Mac đều có thể đọc các

file PDF bằng việc sử dụng phần mềm Acrobat Reader. Hiện nay, phần lớn các công ty và các văn phòng Chính phủ đều sử dụng file PDF trong eBook. Bạn có thể truy cập vào website của Adobe để download một phiên bản miễn phí tại địa chỉ <http://www.adobe.com/products/acrobat/main.html>

PGP – Pretty Good Privacy: Là một hệ thống mã hoá bảo mật trên Internet hay hội là hệ thống “bảo đảm tốt đẹp tính riêng tư”. Cơ chế này được dùng để mã hoá các thông điệp điện tử và các tệp mà bạn muốn truyền đi.

Pipeline Configuration Editor: Một công cụ soạn thảo cho phép người quản trị sửa đổi các đường kết nối đặt hàng hay trao đổi thông tin thương mại.

Push technology: Công nghệ đẩy. Phân phối thông tin tự động tới khách hàng. Trái ngược với công nghệ kéo (pull technology) là khi khách hàng chủ động tìm kiếm thông tin trên mạng.

Pure cybermarketing: Tiếp thị ảo thuần túy. Chiến lược bán sản phẩm hoặc dịch vụ chỉ thông qua Internet

Point of sale: Điểm bán hàng. Bất kỳ nơi nào diễn ra giao dịch mua-bán hàng, như quầy thanh toán tiền, Website hoặc qua đường điện thoại.

R

Radio button: Nút bấm radio. Đây là các nút tùy chọn hình tròn. Trong các form trực tuyến, radio button thường xuất hiện dưới dạng sau:

Would like information on our graphic services?

- Yes
- No

Khi bạn nhấn chuột vào các nút radio trên, bạn sẽ chỉ có thể lựa chọn duy nhất một câu trả lời. Đó chính là sự khác biệt của radio button với check box mà chúng tôi đã giới thiệu.

Redirect: Chuyển hướng website. Chuyển hướng website là hiện tượng khi bạn đánh vào một địa chỉ nhưng trình duyệt lại dẫn bạn tới một địa chỉ hoàn toàn khác. Chuyển hướng website rất thuận tiện khi bạn muốn thay đổi địa chỉ website mà không bị mất khách hàng khi họ tìm bạn qua địa chỉ cũ.

Real-time credit card authorization: Nhận thực thẻ tín dụng thời gian thực. Nhận thực thẻ tín dụng tức thời, ngay khi khách hàng đang ở điểm bán hàng hoặc trên Website, trái ngược với xác thực theo lô. Khách hàng sẽ được thông báo tức thời về việc thẻ tín dụng được chấp nhận hay từ chối.

S

Search Engine: Công cụ tìm kiếm. Sẽ rất khó khăn cho người sử dụng truy cập vào Internet để tìm kiếm 1 Website có chủ đề phục vụ cho mục đích của mình vì hàng ngày có khoảng hơn 100000 Website mới được đưa lên mạng. Số lượng Website trên mạng Internet hiện nay đã lên tới hơn 5 tỷ Website. Vì vậy, để phục vụ việc tìm kiếm nhanh chóng Website của người sử dụng Internet, Search Engine ra đời.

Công cụ tìm kiếm là một công cụ cơ bản dùng để tìm kiếm các địa chỉ trang web theo những chủ đề xác định. Khi bạn đến một công cụ tìm kiếm và gõ vào đó một từ khoá hay một câu về chủ đề bạn cần tìm kiếm. Công cụ tìm kiếm đó sẽ liệt kê cho bạn một danh sách các trang web thích hợp nhất với từ khoá mà bạn tìm kiếm. Xin nhớ rằng các công cụ tìm kiếm khác nhau có những trình tự khác nhau để sắp xếp các trang web theo mức độ tương thích với từ khoá mà bạn tìm kiếm.

Search Engine là một thư viện thông tin không lồ về các Website, cho phép người sử dụng có thể tìm kiếm các Website cần quan tâm theo 1 chủ đề nào đó căn cứ vào các từ khóa (keywords) mà người đó yêu cầu Search Engine tìm kiếm.

Một số công cụ tìm kiếm mạnh trên thế giới hiện nay: Google.com, Yahoo.com, Altavista.com,...

Search engine optimization: Tối ưu hoá (cho) động cơ tìm kiếm. Tập hợp các phương pháp làm tăng tính thân thiện của Website đối với động cơ tìm kiếm với mục đích nâng thứ hạng của Website trong trang kết quả tìm kiếm theo một nhóm từ khoá mục tiêu nào đó.

Secure Server: Máy chủ bảo mật. Nếu bạn muốn thu tiền của khách hàng hoặc lưu trữ thông tin khách hàng, bạn cần một máy chủ bảo mật. Máy chủ bảo mật sẽ mã hoá toàn bộ thông tin khách hàng, mức độ mã hoá phổ biến hiện nay là 128 bit.

SET – Secure Electronic Transaction: Giao dịch điện tử an toàn. Là tiêu chuẩn bảo mật mới nhất trong thương mại điện tử. Một chuẩn mới cho việc giao dịch qua thẻ tín dụng trên Internet. SET đã được chấp thuận bởi một số tổ chức và công ty đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực thương mại điện tử, trong đó có Microsoft, Netscape, Visa và Mastercard. Bằng việc sử dụng công nghệ chữ ký điện tử, SET cho phép các công ty bán hàng xác thực người mua một cách an toàn. SET cũng bảo vệ người mua bằng một cơ chế cho phép chuyển số thẻ tín dụng của khách hàng cho ngân hàng phát hàng thẻ để xác thực và thanh toán, không qua sự can thiệp của công ty bán hàng. Nhằm làm tăng khả năng an toàn cho các giao dịch trên Internet đặc biệt là các giao dịch bán hàng.

Sig file - Signature file: file chữ ký. Bạn có thể tạo và cài đặt sig file trong thư mục chủ của chương trình email. Sau đó bạn đưa chữ ký vào cuối email. Thư của bạn không chỉ có chữ ký của bạn mà còn có cả URL, tên công ty bạn và bất cứ những gì bạn muốn thêm vào.

Snail mail: Thư thường. Đây là hệ thống gửi thư thường gồm có: tem, phong bì.

Spam: Thư “nặc danh”. Được hiểu là email tự động gửi đi mà không được người nhận yêu cầu hoặc mong muốn. Nếu bạn gửi bất cứ những gì với mục đích không rõ ràng hoặc với một mục đích xấu có nghĩa là bạn đang “spam”. Nếu bạn bị bắt quả tang là đang “spam” thì ISP

của bạn sẽ tắt không cho bạn sử dụng email và máy chủ web sẽ ngừng cung cấp dịch vụ cho bạn.

Spamdexing:

Là thủ thuật làm đầy các từ khoá vào Meta tags để đạt một vị trí cao hơn trên công cụ tìm kiếm. Nếu công cụ tìm kiếm biết bạn làm điều này thì họ sẽ không đăng ký danh sách cho bạn lần nữa.

Spider:

Là một chương trình tìm kiếm các dữ liệu và truy cập website trên Internet. Spider thu thập thông tin từ cơ sở dữ liệu của công cụ tìm kiếm. Những webpage mà bạn muốn đạt vị trí cao phải dựa vào những thuật toán thường xuyên thay đổi và do công cụ tìm kiếm xác định. Thuật toán này sẽ xác định website của bạn đạt đến vị trí nào trên công cụ tìm kiếm

SSL - Secure Socket Layer: Lớp bảo mật SSL. Với cơ chế này, khách hàng của bạn khi trao cho bạn các số thẻ tín dụng sẽ tin tưởng rằng các thông tin cá nhân bao gồm cả số thẻ tín dụng sẽ không bị đánh cắp qua Internet.

Supply Chain Management: Quản lý dây chuyền cung ứng. Việc quản lý tất cả các hoạt động liên quan tới dây chuyền cung ứng: Từ nhà cung cấp tới hệ thống hậu cần nội bộ đến các kênh phân phối sản phẩm tới người dùng.

Stateless : Tính không trạng thái. Một thuộc tính của Giao thức truyền dữ liệu siêu văn bản. Tính không trạng thái có nghĩa là mọi yêu cầu mới về văn bản của trình duyệt sẽ tạo ra một kết nối mới tới máy chủ Web và kết nối này sẽ bị đóng ngay lập tức sau khi văn bản được trả về. Điều này có nghĩa là máy chủ không thể duy trì thông tin trạng thái của những yêu cầu kế tiếp nhau từ trình duyệt.

T

Title tag: thẻ title. Phần lớn các công cụ tìm kiếm dùng thẻ Title để đặt tên cho site của bạn trong danh sách kết quả tìm kiếm. Title còn có tác dụng làm cho người sử dụng hiểu tóm tắt nội dung của website mà họ đang xem.

Transaction fee: Đây là phần phí mà doanh nghiệp phải trả cho trung tâm xử lý thẻ tín dụng qua mạng Internet. Thông thường từ 30 - 50 cent cho mỗi giao dịch.

V

Virtual ISP - ISP ảo : Một tổ chức dựa vào một ISP thực bên thứ ba để cung cấp các dịch vụ Internet cho các khách hàng của mình. ISP ảo không đầu tư bất kỳ khoản mục nào vào mạng lưới, thiết bị hoặc các hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để cung cấp dịch vụ. Nhà cung cấp bên thứ ba đáp ứng mọi nhu cầu cho người sử dụng nhưng người sử dụng lại không hề biết tới ISP thực này. Khách hàng chỉ biết tới ISP ảo là nơi họ ký kết hợp đồng sử dụng Internet.

W

Web Services: Dịch vụ Web Cách thức được chuẩn hoá, sử dụng XML và các chuẩn mở SOAP, WSDL và UDDI để tích hợp các ứng dụng trên nền Web trong các mạng sử dụng giao thức IP. XML được sử dụng để miêu tả và thể hiện dữ liệu, SOAP để truyền dữ liệu, WSDL và UDDI để miêu tả và liệt kê các dịch vụ sẵn có. Dịch vụ Web là một phương tiện giúp các doanh nghiệp có thể truyền thông với nhau, cũng như với các khách hàng của họ mà không phụ thuộc vào đặc thù của hệ thống IT phía sau bức tường lửa (firewall) của mỗi bên.

Web host: thuê chỗ trên máy chủ

Webhost là nơi cho bạn thuê chỗ trên máy chủ của họ. Máy tính có web host được kết nối với Internet 24 giờ một ngày. Việc lựa chọn một nơi cho thuê máy chủ tốt là yếu tố quyết định đến thành công của bạn. Hãy truy cập vào địa chỉ <http://www.vnnetsoft.com/hosting/> để tìm hiểu thêm về dịch vụ cho thuê máy chủ của chúng tôi.

U

UCE – Unsolicited Commercial E-mail: Email gửi đi mà không được yêu cầu của người nhận. UCE cũng chính là một hình thức của Spam.

UNIX: Là một trong những hệ điều hành máy tính.

Upload: Đây là quá trình chuyển tải dữ liệu từ máy tính của bạn sang một máy tính khác. Chẳng hạn như bạn tạo một trang web trên máy tính của mình và muốn chuyển trang web đó đến trang web chủ thì bạn phải “upload” file đó sang trang web chủ của bạn.

URL – Uniform Resource Locator: Là địa chỉ xác định tài nguyên trên internet hoặc mạng nội bộ